

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 334/QĐ-CĐCNHP ngày 05 tháng 9 năm 2017 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng)*

Tên ngành, nghề đào tạo: Quản trị mạng máy tính

Tên tiếng Anh: Computer network administration

Mã ngành, nghề: 6480210

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông (hoặc tương đương)

Thời gian đào tạo: Theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ: là thời gian người học đủ số lượng mô đun hoặc tín chỉ quy định cho từng chương trình đào tạo cụ thể.

1. Về kiến thức:

1.1. Kiến thức cơ bản

- Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn;
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;
- Hiểu và sử dụng được các từ ngữ, cấu trúc tiếng Anh cơ bản trong giao tiếp; đọc hiểu tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành;
- Nắm được cách thức và phương pháp rèn luyện thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về quốc phòng, an ninh.

1.2. Kiến thức chuyên môn nghề nghiệp

- Trình bày được kiến thức nền tảng về mạng máy tính;
- Trình bày được nguyên tắc, phương pháp để hoạch định, thiết kế và xây dựng, cài đặt và cấu hình, vận hành và quản trị, bảo trì, sửa chữa và nâng cấp hệ thống mạng máy tính;
- Phân tích, đánh giá được mức độ an toàn của hệ thống mạng và các biện pháp bảo vệ hệ thống mạng;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về phát triển các ứng dụng trên mạng;.

2. Về kỹ năng:

2.1. Kỹ năng nghề:

- Đạt bậc 3/5 của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.
- Khai thác được các ứng dụng trên hệ thống mạng;

- Thiết kế, xây dựng và triển khai hệ thống mạng cho doanh nghiệp nhỏ và trung bình;
- Cài đặt, cấu hình và quản trị hệ thống mạng sử dụng Windows Server;
- Cài đặt, cấu hình và quản trị được các dịch vụ: DNS, DHCP, RRAS, Web, Mail;
- Quản trị hệ thống mạng sử dụng nền tảng Cisco.
- Xây dựng và quản trị website về giới thiệu sản phẩm, thương mại điện tử;
- Cấu hình được các thiết bị mạng thông dụng: Switch, Router;
- Xây dựng và triển khai được hệ thống tường lửa bảo vệ hệ thống mạng;
- Bảo trì, sửa chữa và nâng cấp được phần mềm và phần cứng của hệ thống mạng;
- Xây dựng được các ứng dụng đơn giản trên hệ thống mạng.

2.2. Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng phân tích và xử lý thông tin;
- Có kỹ năng giao tiếp chuyên môn và xã hội linh hoạt;
- Ứng dụng được 5S vào trong công việc;
- Có kỹ năng làm việc theo nhóm.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

4. Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp

- Làm Nhân viên kỹ thuật mạng máy tính chịu trách nhiệm về thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống mạng tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.....
- Làm Chuyên viên phân tích và thiết kế hệ thống mạng tại các công ty chuyên cung cấp giải pháp mạng máy tính.
- Làm Nhân viên bảo trì cho các công ty dịch vụ, thương mại máy tính.
- Làm Nhân viên bán máy tính, tư vấn, lắp ráp, sửa chữa, xử lý kỹ thuật cho khách hàng mua máy tính, linh kiện máy tính và các thiết bị linh kiện mạng.

5. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

- Có khả năng học liên thông để đạt trình độ cao hơn thuộc chuyên ngành đã được đào tạo;
- Có khả năng học tập, nghiên cứu, triển khai các ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới của lĩnh vực Quản trị mạng máy tính.
- Có khả năng tự học để thích ứng với môi trường làm việc và khả năng học tập suốt đời.

6. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ/HP	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		Kiểm tra
				Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	
I	Các môn học chung/đại cương	22	450	214	206	30
MH 01	Chính trị	5	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	2	30	15	13	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4	75	58	13	4
MH 05	Tin học	3	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	6	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành nghề	103	2090	815	1164	111
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	24	480	220	235	25
MĐ 07	Tin học văn phòng	4	90	30	55	5
MH 08	Cấu trúc máy tính	3	60	30	27	3
MH 09	Lập trình căn bản	3	60	30	27	3
MH 10	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
MH 12	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	30	27	3
MĐ 13	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access	3	60	20	37	3
MH 14	Nguyên lý hệ điều hành	2	40	20	18	2
MH 15	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	50	30	17	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	54	1105	405	640	60
MĐ 16	Hệ điều hành Linux	2	40	20	18	2
MĐ 20	Lập trình trực quan	4	75	30	40	5
MĐ 21	An toàn vệ sinh công nghiệp	2	30	20	8	2
MĐ 22	Mạng máy tính	3	60	20	37	3
MĐ 23	Lập trình C	3	60	30	27	3
MĐ 24	An toàn và bảo mật thông tin	3	50	20	27	3
MĐ 25	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	2	40	20	18	2
MĐ 26	Quản trị CSDL nâng cao (MS SQL Server)	4	90	30	55	5
MĐ 27	Thiết kế, xây dựng mạng LAN	4	90	30	55	5
MĐ 28	Quản trị mạng 1	4	90	30	55	5
MĐ 29	Thiết kế trang WEB	4	90	35	51	4

MĐ 30	Quản trị hệ thống WebServer và MailServer	4	90	35	50	5
MĐ 31	Lập trình mạng	3	50	20	27	3
MĐ 32	Thực tập kỹ năng nghề nghiệp	5	100	20	75	5
MĐ 34	Quản trị mạng 2	4	90	30	55	5
MĐ 35	Bảo trì hệ thống mạng	3	60	15	42	3
MĐ 38	Thực tập tốt nghiệp	7	160	0	152	8
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	25	505	190	289	26
MH 11	Kỹ thuật Điện tử	3	60	25	32	3
MĐ 17	Lắp ráp và cài đặt máy tính	4	90	15	70	5
MĐ 18	Vẽ đồ hoạ (Photoshop/corel draw)	4	85	30	51	4
MĐ 19	Vẽ kỹ thuật (AUTOCAD)	3	60	20	37	3
MĐ 33	An toàn mạng	3	60	30	27	3
MĐ 36	Cấu hình và quản trị thiết bị mạng	4	80	40	36	4
MĐ 37	Công nghệ mạng không dây	4	70	30	36	4
<i>MH41</i>	<i>Ngoại ngữ chuyên ngành CNTT</i>	<i>4</i>	<i>100</i>	<i>20</i>	<i>76</i>	<i>4</i>
<i>MĐ42</i>	<i>Bảo trì và sửa chữa máy tính</i>	<i>4</i>	<i>100</i>	<i>20</i>	<i>76</i>	<i>4</i>
Tổng cộng		132	2700	1029	1522	149

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

7.1. Các môn học chung bắt buộc:

Thực hiện theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

7.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Để sinh viên phát triển toàn diện về kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, tác phong công nghiệp, văn hóa làm việc tại doanh nghiệp, có thể bố trí tham quan, trải nghiệm một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo và thực hiện một số hoạt động ngoại khóa khác. Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)

3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại, trải nghiệm	Mỗi học kỳ 1 lần

7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

- Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học: Theo kế hoạch giảng dạy từng học kỳ.
- Hình thức kiểm tra: Theo chương trình môn học

7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:

Người học phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo và không trong thời gian thi hành kỷ luật.